



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/12/2020**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.433.840.141.309	9.327.841.126.519
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	449.328.287.658	412.299.064.625
1	Tiền	111		311.179.262.769	294.068.859.146
2	Các khoản tương đương tiền	112		138.149.024.889	118.230.205.479
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.544.444.285.206	1.717.957.810.829
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.544.444.285.206	1.717.957.810.829
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.831.861.187.339	3.300.485.481.917
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	1.770.294.527.431	2.221.905.904.397
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		275.113.214.527	154.581.082.303
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	158.691.200.000	163.891.444.792
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	931.505.268.945	1.059.601.548.580
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(305.432.309.492)	(299.555.928.347)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.689.285.928	61.430.192
IV.	Hàng tồn kho	140	5	2.413.076.790.394	3.632.577.906.079
1	Hàng tồn kho	141		2.476.775.607.237	3.697.724.041.470
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.698.816.843)	(65.146.135.391)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		195.129.590.712	264.520.863.069
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.113.543.040	46.189.843.113
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		159.057.966.958	215.127.869.896
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.958.080.714	3.203.150.060
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.227.028.155.376	10.488.681.153.946
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		103.988.360.014	317.290.610.714
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	5.678.200.000	6.302.200.000
2	Phải thu dài hạn khác	216	4	201.232.754.810	413.911.005.510
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(102.922.594.796)	(102.922.594.796)
II.	Tài sản cố định	220		6.529.304.537.047	6.819.610.165.215
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	6.303.541.313.956	6.576.001.310.029
	<i>Nguyên giá</i>	222		13.141.158.723.725	12.858.122.123.460
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.837.617.409.769)	(6.282.120.813.431)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		110.579.356.475	120.962.708.756
	<i>Nguyên giá</i>	225		163.990.886.048	160.507.724.393
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(53.411.529.573)	(39.545.015.637)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
3	227	7	115.183.866.616	122.646.146.430
	228		168.620.491.158	172.023.713.283
	229		(53.436.624.542)	(49.377.566.853)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	305.481.424.879	324.297.220.190
Nguyên giá	231		370.330.269.657	377.248.278.173
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(64.848.844.778)	(52.951.057.983)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		415.964.746.615	304.911.956.611
Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	415.964.746.615	304.911.956.611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.480.086.884.304	2.335.170.245.842
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.298.449.335.007	2.142.674.504.385
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		214.863.877.154	217.063.877.154
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.426.327.857)	(28.268.135.697)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.200.000.000	3.700.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		392.202.202.517	387.400.955.374
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		386.283.272.895	381.972.481.387
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.137.570.689	4.647.115.054
3 Tài sản dài hạn khác	268		781.358.933	781.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.660.868.296.685	19.816.522.280.465
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.805.732.025.936	11.882.499.919.383
I. Nợ ngắn hạn	310		5.478.276.233.784	7.301.440.420.908
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.256.017.921.397	1.349.816.540.799
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.949.457.798	74.776.634.082
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		48.918.164.217	60.442.550.710
4 Phải trả người lao động	314		499.563.555.632	562.443.228.583
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		90.186.557.039	89.510.100.874
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.744.020.326	13.679.365.174
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	136.460.811.326	456.063.772.448
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	12	3.129.177.374.595	4.531.543.973.875
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.972.175.030	2.314.337.751
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		186.286.196.424	160.849.916.612
II. Nợ dài hạn	330		4.327.455.792.152	4.581.059.498.475
1 Phải trả người bán dài hạn	331		136.979.736.995	17.600.000
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.140.080.972	21.147.559.587
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		22.768.128.000	23.716.800.000
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		323.873.180.624	328.411.892.102
5 Phải trả dài hạn khác	337	11	51.671.036.472	95.938.343.430
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính dài hạn	338	12	3.677.300.012.245	4.021.815.432.977
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.770.106.404	62.239.358.739
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		26.953.510.440	27.772.511.640

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	7.855.136.270.749	7.934.022.361.082
I.	Vốn chủ sở hữu	410		7.828.838.499.788	7.905.682.963.100
1	Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.707.195.973	39.707.195.973
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(751.951.666.799)	(751.951.666.799)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		595.396.547.255	543.609.956.752
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		537.320.890.793	745.261.787.239
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		255.882.522.194	226.529.059.553
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		281.438.368.599	518.732.727.686
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	550.677.792.232
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.834.910.755.119	1.748.015.965.351
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		26.297.770.961	28.339.397.982
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		26.297.770.961	28.339.397.982
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		17.660.868.296.685	19.816.522.280.465

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế năm 2019 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.642.667.224.953	14.003.501.128.347	5.503.193.878.966	19.022.680.725.628
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.569.836.860	31.029.962.592	406.600.775	36.674.328.831
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	3.637.097.388.093	13.972.471.165.755	5.503.600.479.741	18.986.006.396.797
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3.269.720.204.967	12.700.985.780.525	5.102.037.663.070	17.470.183.409.814
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		367.377.183.126	1.271.485.385.230	401.562.816.671	1.515.822.986.983
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	59.887.703.504	247.961.235.318	120.857.531.808	366.328.378.998
7 Chi phí tài chính	22	17	58.085.426.275	381.217.533.927	102.451.993.202	549.334.513.564
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.370.376.903	323.390.650.987	117.742.069.555	517.331.839.298
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		121.663.897.572	543.618.359.223	122.531.351.952	700.656.909.518
9 Chi phí bán hàng	25		109.779.358.286	438.895.008.497	154.396.526.112	548.639.151.706
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		181.598.865.166	643.397.762.672	177.441.272.547	758.120.623.626
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		199.465.134.475	599.554.674.675	210.661.908.570	726.713.986.603
12 Thu nhập khác	31		9.953.326.798	66.254.598.334	4.590.994.454	86.051.171.368
13 Chi phí khác	32		26.810.494.331	55.221.922.887	4.726.210.456	47.264.762.900
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(16.857.167.533)	11.032.675.447	(9.317.204.910)	38.786.408.468
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		182.607.966.942	610.587.350.122	201.344.703.660	765.500.395.071
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.044.826.178	34.757.927.405	12.622.811.669	41.278.095.976
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.447.008.335	6.381.253.648	6.815.571.609	7.884.634.231
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		160.116.132.429	569.448.169.069	181.906.320.382	716.337.664.864
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		79.132.307.763	281.438.368.599	178.399.469.176	518.732.727.686
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		80.983.824.666	288.009.800.470	3.506.851.206	197.604.937.178

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12T/2020	12T/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		610.587.350.122	765.500.395.071
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		796.926.899.451	836.391.575.493
- Các khoản dự phòng	03		16.426.090.836	(134.035.162.752)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		42.695.324.589	(8.315.325.651)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(949.021.450.244)	(980.892.219.954)
- Chi phí lãi vay	06		323.390.650.987	517.331.839.298
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		841.004.865.741	995.981.101.505
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		677.678.019.869	(470.490.215.781)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.220.948.434.233	848.235.653.715
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(356.167.350.498)	377.215.667.270
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.765.508.565	(9.283.961.363)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(517.838.901.922)	(531.412.745.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.695.214.583)	(39.397.017.526)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(69.837.840.452)	(77.286.553.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.763.857.520.953	1.093.561.928.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(808.046.612.266)	(760.839.968.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66.102.014.975	89.993.972.884
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.707.560.000.000)	(1.620.163.964.971)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.946.940.990.885	435.772.493.710
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(58.661.103.882)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.000.000	69.002.392.101
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		402.720.186.465	750.971.472.131
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con			43.635.458.231	127.538.305.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.007.961.710)	(966.386.400.930)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12T/2020	12T/2019
1	2	3	4	5

		12T/2020	12T/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	28.077.656.000	23.107.250.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.782.420.128.453	23.597.339.132.524
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.989.352.968.453)	(24.406.893.725.728)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(493.658.412.596)	(522.274.833.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.672.513.596.596)	(1.308.722.176.485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.335.962.647	(1.181.546.649.345)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	412.299.064.625	1.591.051.847.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.693.260.386	2.793.866.744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	449.328.287.658	412.299.064.625

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại sơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 33 công ty con và 34 công ty liên kết (31/12/2019: 34 công ty con và 34 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bán giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	311.179.262.769	294.068.859.146
Tiền mặt	11.479.186.922	14.199.319.405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	299.700.075.847	279.739.471.541
Tiền đang chuyển	-	130.068.200
Các khoản tương đương tiền	138.149.024.889	118.230.205.479
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	138.149.024.889	118.230.205.479
Cộng	449.328.287.658	412.299.064.625

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Dệt may Liên Phương	12.620.519.057	16.359.260.399
Công ty CP Vinatex Quốc tế	72.893.561.828	61.725.383.307
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	66.417.465.501	23.000.727.578
Aurora Investments Global Inc.	43.666.612.217	99.904.143.570
Công ty TNHH Coats Phong Phú	32.615.019.194	129.822.352.439
Kuraray Trading Co.,Ltd	20.078.765.020	14.279.004.420
Các công ty khác	1.522.002.584.614	1.876.815.032.684
Cộng	1.770.294.527.431	2.221.905.904.397

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Dệt Đông Nam	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
Các công ty khác	7.091.200.000	12.291.444.792
Cộng	158.691.200.000	163.891.444.792

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	161.849.232.535	537.714.824.026
Phải thu lãi cho vay	126.072.738.299	108.490.160.101
Ký cược, ký quỹ	78.095.567.385	67.942.745.612
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	135.000.000.000	225.000.000.000
Phải thu khác	430.487.730.726	120.453.818.841
Cộng:	931.505.268.945	1.059.601.548.580

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43.532.895.759	62.532.895.759
Ký quỹ ký cược dài hạn	31.892.786.483	15.233.531.413
Phải thu dài hạn khác	125.807.072.568	336.144.578.338
Cộng:	201.232.754.810	413.911.005.510

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	260.153.964.533	-	183.458.465.415	-
Nguyên liệu, vật liệu	672.965.801.428	(12.118.489.515)	1.141.187.366.798	(7.642.752.163)
Công cụ, dụng cụ	31.948.366.114	-	4.242.030.785	-
Chi phí SXKD dở dang	712.324.813.683	(7.320.810.928)	1.264.423.321.410	(8.229.414.350)
Thành phẩm	688.985.675.422	(43.462.222.735)	995.538.642.195	(46.959.322.185)
Hàng hoá	17.622.750.168	(797.293.665)	32.163.162.884	(2.314.646.693)
Hàng gửi bán	92.774.235.889	-	76.711.051.983	-
Cộng	2.476.775.607.237	(63.698.816.843)	3.697.724.041.470	(65.146.135.391)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.527.801.557.496	8.743.843.762.332	308.965.260.391	96.942.217.363	180.569.325.878	12.858.122.123.460
Mua mới trong năm	187.427.198.087	194.599.167.862	14.704.879.376	1.128.108.508	2.462.963.184	400.322.317.017
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(57.227.511.625)	(268.467.594.275)	(3.649.089.542)	(462.256.170)	-	(329.806.451.612)
Thanh lý, nhượng bán	(5.742.960.469)	(59.756.600.833)	(4.225.501.215)	(1.071.557.402)	(1.509.026.442)	(72.305.646.361)
Xây dựng cơ bản hoàn thành	187.843.946.750	92.779.450.388	1.228.049.090	1.251.115.266	1.723.819.727	284.826.381.221
Số dư cuối kỳ	3.840.102.230.239	8.702.998.185.474	317.023.598.100	97.787.627.565	183.247.082.347	13.141.158.723.725
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.188.943.735.124	4.758.519.389.884	174.732.041.330	54.322.092.753	105.603.554.340	6.282.120.813.431
Khấu hao trong kỳ	183.668.836.835	538.325.588.210	32.583.828.102	7.588.623.967	18.207.473.402	780.374.350.516
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(34.971.978.876)	(130.852.607.002)	(1.552.484.473)	(462.256.170)	-	(167.839.326.521)
Thanh lý, nhượng bán	(2.666.056.685)	(48.700.141.664)	(1.991.476.930)	(2.171.725.936)	(1.509.026.442)	(57.038.427.657)
Số dư cuối kỳ	1.334.974.536.398	5.117.292.229.428	203.771.908.029	59.276.734.614	122.302.001.300	6.837.617.409.769
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.338.857.822.372	3.985.324.372.448	134.233.219.061	42.620.124.610	74.965.771.538	6.576.001.310.029
Số dư cuối kỳ	2.505.127.693.841	3.585.705.956.046	113.251.690.071	38.510.892.951	60.945.081.047	6.303.541.313.956

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	142.755.275.479	28.166.776.204	1.101.661.600	172.023.713.283
Mua mới trong năm	-	853.344.336	-	853.344.336
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(484.000.000)	-	(484.000.000)
Biến động khác	(4.002.566.461)	230.000.000	-	(3.772.566.461)
Số dư cuối kỳ	138.752.709.018	28.766.120.540	1.101.661.600	168.620.491.158
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	26.546.228.686	22.159.417.658	671.920.509	49.377.566.853
Khấu hao trong kỳ	2.400.895.952	2.234.861.188	19.005.000	4.654.762.140
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(290.400.000)	-	(290.400.000)
Biến động khác	(305.304.451)	-	-	(305.304.451)
Số dư cuối kỳ	28.641.820.187	24.103.878.846	690.925.509	53.436.624.542
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	116.209.046.793	6.007.358.546	429.741.091	122.646.146.430
Số dư cuối kỳ	110.110.888.831	4.662.241.694	410.736.091	115.183.866.616

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	210.399.416.150	166.848.862.023	-	377.248.278.173
Mua mới trong kỳ	10.588.216.753	3.661.995.045	-	14.250.211.798
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	1.851.703.763	1.851.703.763
Thanh lý	(8.543.913.452)	(14.476.010.625)	-	(23.019.924.077)
Số dư cuối kỳ	212.443.719.451	156.034.846.443	1.851.703.763	370.330.269.657
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.742.916.531	39.208.141.452	-	52.951.057.983
Khấu hao trong kỳ	5.890.912.951	5.493.835.389	513.038.455	11.897.786.795
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.633.829.482	44.701.976.841	513.038.455	64.848.844.778
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	196.656.499.619	127.640.720.571	-	324.297.220.190
Số dư cuối kỳ	192.809.889.969	111.332.869.602	1.338.665.308	305.481.424.879

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	34.952.147.919	13.062.071.711
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hòa Thọ</i>		
Đầu tư thiết bị Nhà máy Sợi	23.470.553.583	4.442.285.100
Nhà máy May Triệu Phong	20.743.142.108	-
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	13.079.345.579	13.262.879.215
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội</i>		
Dự án May Nghi Lâm	116.902.530.017	40.728.693.862
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	18.857.851.051	18.857.851.051
<i>Công ty CP Sợi Phú Bài</i>		
Nhà máy sợi 30.240 cọc sợi trong khuôn viên Công ty	145.446.199.956	-
Các công trình khác	25.186.966.600	197.232.165.870
Cộng	415.964.746.615	304.911.956.611

10. Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	1.256.017.921.397	1.349.816.540.799
Công ty CP Dệt May Liên Phương	27.857.843.060	27.395.165.300
Công ty CP Thương mại Cẩm Lệ	24.170.007.400	22.966.498.253
Các công ty khác	1.203.990.070.937	1.299.454.877.246
b. Dài hạn	136.979.736.995	17.600.000
Cộng	1.392.997.658.392	1.349.834.140.799

11. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	136.460.811.326	456.063.772.448
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	38.528.164.564	30.096.315.904
Phải trả về cổ phần hóa	-	5.722.638.728
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.343.527.156	1.186.167.455
Phải trả lãi vay	14.976.804.697	18.797.529.078
Phải trả cổ tức	3.708.452.535	5.519.860.883
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.783.576.478
Vốn XD CB	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải nộp quỹ HT SXDN	-	360.509.747.843
Phải trả ngắn hạn khác	65.196.523.075	22.885.845.067
b. Dài hạn	51.671.036.472	95.938.343.430
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	42.693.419.850	60.127.606.563
Phải trả dài hạn khác	8.977.616.622	35.810.736.867
Cộng	188.131.847.798	552.002.115.878

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.129.177.374.595	3.129.177.374.595	4.531.543.973.875	4.531.543.973.875
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	3.677.300.012.245	3.677.300.012.245	4.021.815.432.977	4.021.815.432.977
Vay dài hạn	3.623.625.638.398	3.623.625.638.398	3.931.955.615.673	3.931.955.615.673
Nợ thuê tài chính dài hạn	39.771.901.156	39.771.901.156	71.960.273.583	71.960.273.583
Nợ dài hạn khác	13.902.472.691	13.902.472.691	17.899.543.721	17.899.543.721
Cộng	6.806.477.386.840	6.806.477.386.840	8.553.359.406.852	8.553.359.406.852

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	5.000.000.000.000	30.361.932.352	42.248.630.739	526.746.543.959	662.646.196.041	(752.679.567.958)	550.677.792.232	1.899.300.912.234	30.381.025.002	7.989.683.464.601
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	20.036.560.000	-	20.036.560.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	518.732.727.686	-	-	197.604.937.178	-	716.337.664.864
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	17.650.775.922	(17.650.775.922)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(96.567.307.339)	-	-	(41.300.095.335)	-	(137.867.402.674)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.577.310.884)	-	-	-	(47.046.040.016)	(2.041.627.020)	(52.664.977.920)
Cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-	-	(187.336.835.322)	-	(487.336.835.322)
Thoái vốn tại các công ty con	-	-	-	-	(12.393.960.116)	-	-	(95.152.880.606)	-	(107.546.840.722)
Tăng/giảm khác	-	-	(2.541.434.766)	2.789.947.755	(9.505.093.111)	727.901.159	-	1.909.407.218	-	(6.619.271.745)
Số dư tại 31/12/2019	5.000.000.000.000	30.361.932.352	39.707.195.973	543.609.956.752	745.261.787.239	(751.951.666.799)	550.677.792.232	1.748.015.965.351	28.339.397.982	7.934.022.361.082
Số dư tại 01/01/2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	39.707.195.973	543.609.956.752	745.261.787.239	(751.951.666.799)	550.677.792.232	1.748.015.965.351	28.339.397.982	7.934.022.361.082
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	28.077.656.000	-	28.077.656.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	281.438.368.599	-	-	288.009.800.470	-	569.448.169.069
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	80.187.981.274	(80.187.981.274)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(70.263.846.560)	-	-	(27.829.193.394)	-	(98.093.039.954)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(28.401.390.771)	(81.682.011.055)	-	-	-	(2.041.627.021)	(112.125.028.847)
Cổ tức	-	-	-	-	(250.000.000.000)	-	-	(190.981.045.700)	-	(440.981.045.700)
Thoái vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(8.388.642.470)	-	(8.388.642.470)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(7.245.426.156)	-	(7.584.947.137)	(1.993.785.138)	-	(16.824.158.431)
Số dư 31/12/2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	39.707.195.973	595.396.547.255	537.320.890.793	(751.951.666.799)	543.092.845.095	1.834.910.755.119	26.297.770.961	7.855.136.270.749

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Textile Prominent (ASIA) Limited	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10,00%	500.000.000.000	500.000.000.000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6,00%	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12T Năm 2020	12T Năm 2019
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	13.510.752.648.900	18.372.804.065.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	240.877.347.378	378.687.808.362
Doanh thu cho thuê lại đất thuê	11.548.723.518	33.276.475.474
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	240.322.408.551	237.912.376.299
Cộng	14.003.501.128.347	19.022.680.725.628
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(14.263.614.855)	(14.455.680.956)
Giảm giá hàng bán	(1.491.070.614)	(1.536.313.200)
Hàng bán bị trả lại	(15.275.277.123)	(20.682.334.675)
Cộng	(31.029.962.592)	(36.674.328.831)
Doanh thu thuần	13.972.471.165.755	18.986.006.396.797

15. Giá vốn hàng bán

	12T Năm 2020	12T Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	12.357.145.747.306	17.115.426.604.406
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	201.723.406.667	187.439.445.294
Chi thuê lại đất thuê	10.516.633.023	27.578.239.804
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	128.014.034.799	194.055.828.295
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.585.958.730	(54.316.707.985)
Cộng	12.700.985.780.525	17.470.183.409.814

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	12T Năm 2020	12T Năm 2019
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	25.154.575.577	15.242.778.513
Lãi tiền gửi và cho vay	109.454.242.864	128.761.901.521
Lãi do thanh lý công ty liên kết	-	15.975.264.932
Lãi do thoái vốn đầu tư vào các Công ty con	-	122.454.786.167
Cổ tức được chia	15.566.229.786	25.721.537.665
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.486.418.493	44.409.730.525
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.299.768.598	13.762.379.675
Cộng	247.961.235.318	366.328.378.998

17. Chi phí tài chính

	12T Năm 2020	12T Năm 2019
Chi phí lãi vay	323.390.650.987	517.331.839.298
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.398.267.991
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	4.699.153.168
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	6.597.287.696	2.472.852.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.966.215.115	16.322.339.390
Chi phí tài chính khác	7.263.380.129	2.110.060.768
Cộng	381.217.533.927	549.334.513.564

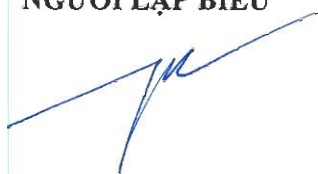
18. Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh: Ngày 7 tháng 4 năm 2020, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1080/QĐ-BCT về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần. Căn cứ theo Quyết định, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã điều chỉnh hồi tố giá trị của các khoản phải nộp Quỹ hỗ trợ Sắp xếp doanh nghiệp, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo kết quả xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần được phê duyệt.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Chỉ tiêu	01/01/2020 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2020 (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	1.059.601.548.580	1.072.867.342.729
Đầu tư và các công ty liên kết	2.142.674.504.385	2.146.875.320.334
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	217.063.877.154	216.605.976.303
Phải trả ngắn hạn khác	456.063.772.448	467.445.800.584
Thặng dư vốn cổ phần	30.361.932.352	29.911.650.892
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(751.951.666.799)	(739.634.553.737)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	745.261.787.239	739.021.636.748

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 4/2020 so với
Quý 4/2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong báo cáo tài chính Quý 4/2020 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2019: 279.656.154.402 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2020: 134.674.939.975 đồng

Chênh lệch giảm: 144.981.214.427 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 51,84% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2020

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2019: 181.906.320.382 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2020: 160.116.132.429 đồng

Chênh lệch giảm: 21.790.187.953 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 11,98% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Q4/2020 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn giảm so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu khiến sản xuất kinh doanh nhiều ngành nghề ở nhiều quốc gia bị ảnh hưởng, trong đó có ngành dệt may nói chung và Tập đoàn Dệt May Việt Nam nói riêng. Dưới tác động tiêu cực của dịch bệnh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và hầu hết các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đều sụt giảm dẫn đến kết quả chung của Công ty mẹ và toàn Tập đoàn trong Quý 4/2020 thấp.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng